

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70,493,886,806	71,808,182,560
I. Tiền	110		28,196,755,070	31,025,785,548
1. Tiền	111	V.1.1	11,646,755,070	16,479,235,548
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	16,550,000,000	14,546,550,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,394,017,872	32,105,310,192
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	16,975,361,703	17,216,360,308
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	7,899,301,001	7,066,493,904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.2.3	-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.4	7,519,355,168	7,822,455,980
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3.	6,500,000	-
1. Hàng tồn kho	141		6,500,000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,896,613,864	3,677,086,820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		779,375	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,895,834,489	3,677,086,820
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51,510,897,642	52,038,475,198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,978,353,609	14,501,698,866
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	13,978,353,609	14,501,698,866
- Nguyên giá	222		22,906,801,953	22,906,801,953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,928,448,344)	(8,405,103,087)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.5.2	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36,592,953,802	36,592,953,802
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7.1	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2009
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7.2	33,136,803,802	33,136,803,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.3	3,681,150,000	3,681,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(225,000,000)	(225,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		939,590,231	943,822,530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.1	643,494,231	647,726,530
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.8.2	296,096,000	296,096,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			122,004,784,448	123,846,657,758

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,090,469,575	14,884,219,854
I. Nợ ngắn hạn	310		11,045,981,214	14,834,239,693
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.9.2	5,487,403,794	6,310,279,091
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9.3	4,851,041,147	5,744,014,582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.4	544,675,769	1,961,547,050
5. Phải trả người lao động	315	V.9.5	43,964,676	735,420,876
6. Chi phí phải trả	316	V.9.6	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	V.9.7	-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.8	118,895,828	82,978,094
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		44,488,361	49,980,161
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10.1	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10.2	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		44,488,361	49,980,161
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,914,314,873	108,962,437,904
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.11.	109,136,066,660	106,472,103,267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,900,000,000	81,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		22,286,066,660	19,622,103,267
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.12.	1,778,248,213	2,490,334,637
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,778,248,213	2,490,334,637
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122,004,784,448	123,846,657,758

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC***(Đã ký)**(Đã ký)***TRẦN THỊ BÌNH****NGUYỄN NAM TIẾN**